

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	1.0%	-0.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.63
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

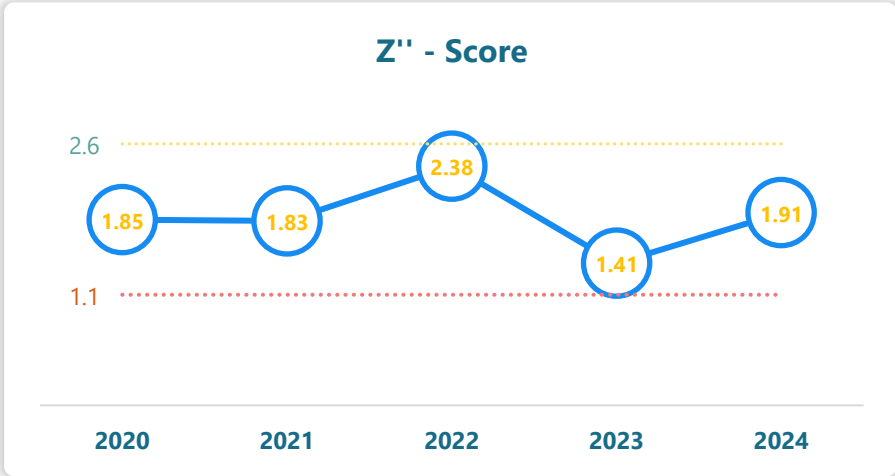
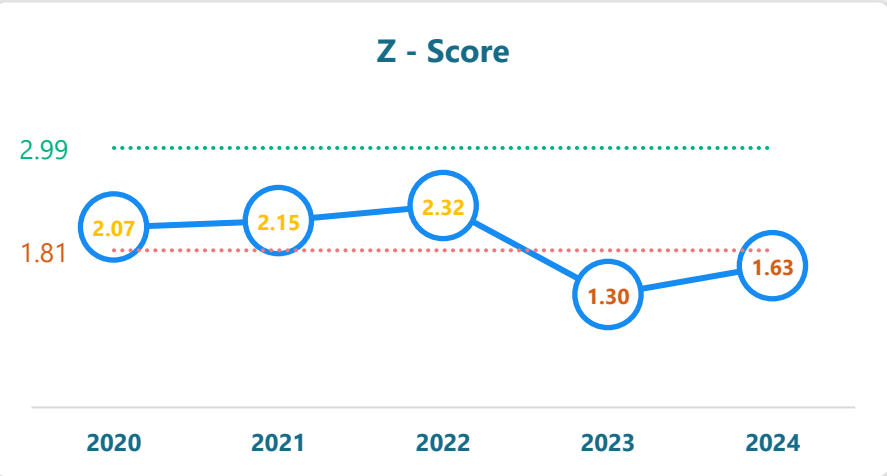
Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
352		▲ 42.0
tỷ VNĐ		▲ 13.7%

LN sau thuế	2024	YoY
8.82		▲ 29.2
tỷ VNĐ		▲ 143%

ROE	2024	+/- YoY
6.1%		▲ 6.0%

ROA	2024	+/- YoY
3.9%		▲ 3.8%



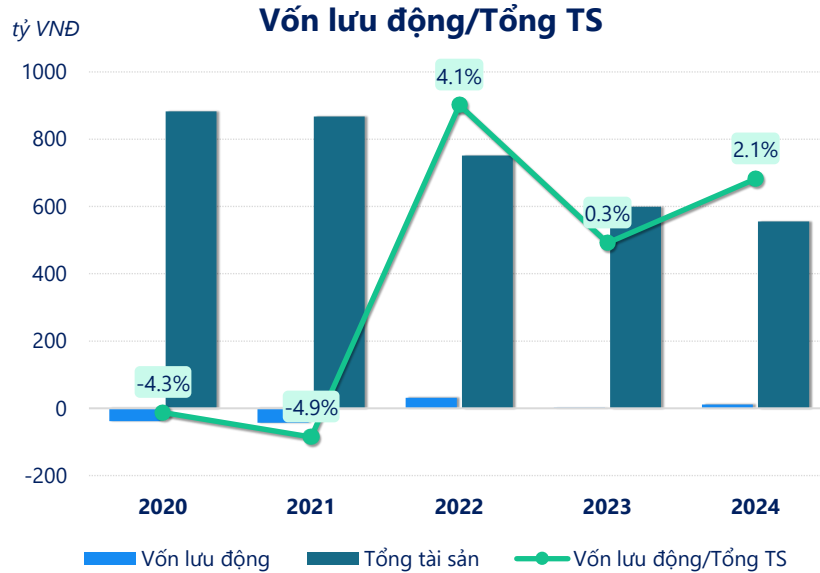
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.63 < 1.81**, cho thấy **NHT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.91** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy NHT có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **NHT** ghi nhận doanh thu thuần **352.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.82** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.7%** và **tăng 143%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

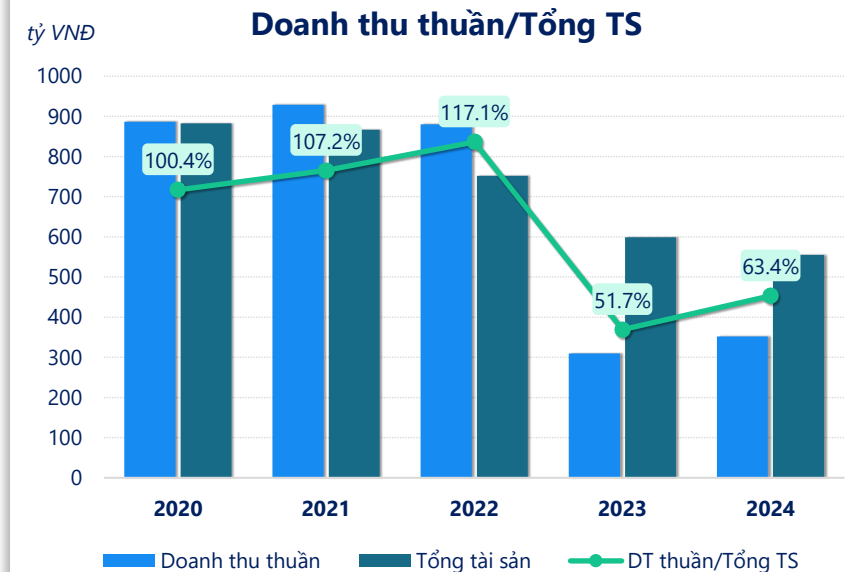
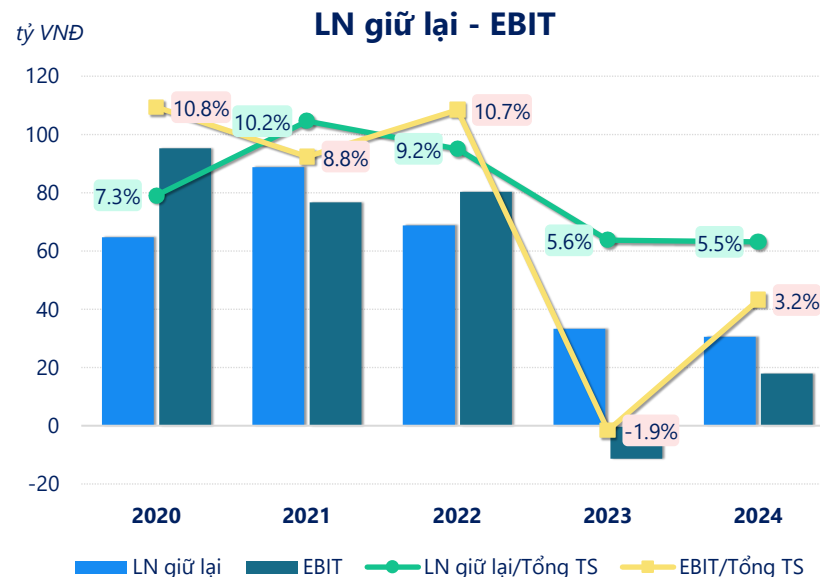
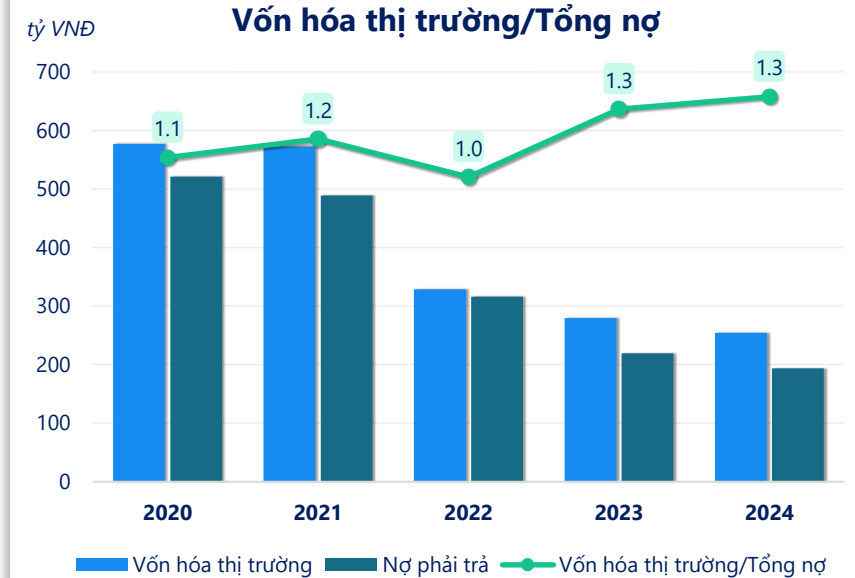
CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (HSX: NHT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	554	599	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	165	174	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	12.3	10.5	17.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.32	-100%
Phải thu ngắn hạn	75.9	44.3	71.2%
Hàng tồn kho	69.6	99.7	-30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.94	10.4	-33.1%
Tài sản dài hạn	389	425	-8.4%
Phải thu dài hạn	0	0.04	-100%
Tài sản cố định	129	228	-43.5%
Bất động sản đầu tư	119	56.6	111%
Tài sản dở dang	3.16	2.64	19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	138	137	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	220	-12.9%
Nợ ngắn hạn	147	172	-14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	128	-17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	27.0	-28.4%
Nợ dài hạn	44.5	47.4	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	9.85	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	363	380	-4.5%
Vốn chủ sở hữu	363	380	-4.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	886	929	880	310	352
Giá vốn hàng bán	709	763	713	270	290
Lợi nhuận gộp	177	166	167	40.0	62.2
Doanh thu HĐTC	4.01	8.42	6.69	4.80	2.49
Chi phí TC	20.1	19.4	30.1	12.6	11.3
Chi phí lãi vay	17.1	15.5	10.1	8.67	7.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.0	40.2	31.0	12.9	9.64
Chi phí QLDN	56.4	56.6	49.3	40.9	30.4
LN thuần từ HĐKD	67.3	58.1	63.6	-21.5	13.3
Lợi nhuận khác	10.8	3.07	6.59	1.47	-3.34
LN trước thuế	78.2	61.2	70.2	-20.0	9.97
Lợi nhuận sau thuế	73.0	54.4	63.4	-20.4	8.82
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	53.9	66.2	0.52	22.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.2	59.0	144	98.6	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.6	-19.7	-5.98	-11.0	-3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.3	-55.6	-134	-103	-48.7
Tiền đầu kỳ	42.9	36.8	20.4	25.3	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	-6.14	-16.3	4.33	-15.3	1.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.57	0.43	0.34
Tiền cuối kỳ	36.8	20.4	25.3	10.5	12.3